

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy
chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-
CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra,
giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số
26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ
sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ
Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất
lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và
ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6
năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban
hành quy chuẩn kỹ thuật.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa
phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn
tỉnh Lâm Đồng.

Ký hiệu: QCDP 01:2023/LĐ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử;
- Lưu: VT, VX3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/LĐ

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality
In Lam Dong Province)*

LÂM ĐỒNG – 2023

Lời nói đầu

QCĐP 01:2023/LĐ về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành theo Quyết định số 47 /2023/QĐ-UBND ngày ..18.. tháng 8 năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**



**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; các cơ quan quản lý Nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

2. Đơn vị cung cấp nước sạch từ các tỉnh, thành phố lân cận (không được thành lập, không có trụ sở hoạt động tại tỉnh Lâm Đồng) có hoạt động cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho tỉnh Lâm Đồng (bao gồm các hoạt động khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch) áp dụng theo Quy chuẩn này.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

Điều 3. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3
2.	E. Coli hoặc Conforms chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3.	Arsenic (As) (*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do (**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
7.	Mùi, vị (***)	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH (***)	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
Thông số vi sinh vật			
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	<1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	<1
Thông số vô cơ			
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13.	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
18.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	250
19.	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22.	Fluor (F)	mg/L	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25.	Natri (Na)	mg/L	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27.	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31.	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32.	Sunphat	mg/L	250
33.	Sunfua	mg/L	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
36.	Xyanua (CN)	mg/L	0,05

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	Thông số hữu cơ		
	a. Nhóm Alkan clo hóa		
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	2000
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40.	Cacbontetraclorua	µg/L	2
41.	Diclorometan	µg/L	20
42.	Tetracloroeten	µg/L	40
43.	Tricloroeten	µg/L	20
44.	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	b. Hydrocacbua thơm		
45.	Benzen	µg/L	10
46.	Etylbenzen	µg/L	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
48.	Styren	µg/L	20
49.	Toluen	µg/L	700
50.	Xylen	µg/L	500
	c. Nhóm Benzen Clo hóa		
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52.	Monoclorobenzen	µg/L	300
53.	Triclorobenzen	µg/L	20
	d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp		
54.	Acrylamide	µg/L	0,5
55.	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56.	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
	Thông số hóa chất bảo vệ thực vật		
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60.	2,4-D	µg/L	30
61.	2,4 - DB	µg/L	90
62.	Alachlor	µg/L	20
63.	Aldicarb	µg/L	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65.	Carbofuran	µg/L	5
66.	Chlorpyrifos	µg/L	30

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
67.	Clodane	µg/L	0,2
68.	Clorotoluron	µg/L	30
69.	Cyanazine	µg/L	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71.	Dichloprop	µg/L	100
72.	Fenoprop	µg/L	9
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74.	Isoproturon	µg/L	9
75.	MCPA	µg/L	2
76.	Mecoprop	µg/L	10
77.	Methoxychlor	µg/L	20
78.	Molinate	µg/L	6
79.	Pendimetalin	µg/L	20
80.	Permethrin	µg/L	20
81.	Propanil	µg/L	20
82.	Simazine	µg/L	2
83.	Trifuralin	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
84.	2,4,6 - Trichlorophenol	µg/L	200
85.	Bromat	µg/L	10
86.	Bromodichloromethane	µg/L	60
87.	Bromoform	µg/L	100
88.	Chloroform	µg/L	300
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90.	Dibromochloromethane	µg/L	100
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93.	Formaldehyde	µg/L	900
94.	Monochloramine	µg/L	3,0
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	20
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	200
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
Thông số nhiễm xạ			
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (***) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 4. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm a khoản 5 Điều 4 của Quy chuẩn này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm b khoản 5 Điều 4 của Quy chuẩn này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 3 của Quy chuẩn này trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

- a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/tháng.
- b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

6. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

7. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 6. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

**Chương III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

Điều 7. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước tự tiến hành đánh hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN), Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN).

2. Đơn vị sản xuất nước gửi bản công bố hợp quy theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (sau đây viết tắt là Thông tư số 41/2018/TT-BYT) đến Sở Y tế để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp quy, ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

3. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 và điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN và khoản 7, 8 Điều 3, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp

Các tổ chức thử nghiệm và các tổ chức chứng nhận phải là các tổ chức đã đăng ký hoạt động thử nghiệm, đánh giá chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra liên ngành.

5. Dấu hợp quy được quy định theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện phổ biến, hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh và ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

e) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

Bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị sự nghiệp công lập có phòng thử nghiệm có đủ năng lực thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn địa phương ban hành.

4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, thành phố căn cứ khoản 5, 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

5. Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm

a) Thực hiện đúng các quy định của Quy chuẩn địa phương và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

b) Thực hiện nội kiểm, lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch theo quy định của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

c) Công khai thông tin về chất lượng nước sạch. Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát nguồn nước theo Quy chuẩn này và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra và giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Quy định về chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.